TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-ST
Ngày: 20-8-2025
V/v tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Công

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Văn Nga

Ông Nguyễn Ngọc Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đức Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuất - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 350/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số: 113/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Hữu T, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số A, đường P, xã B, tỉnh Tây Ninh (Cũ là số A, đường P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An).

Người đại điện theo uỷ quyền: Chị Dương Hồ Hiếu H, sinh năm 1999;

Địa chỉ: Số H, đường N, phường L, tỉnh Tây Ninh (Cũ là số H, đường N, Phường A, thành phố T, tỉnh Long An).

(Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Một thành viên G;

Địa chỉ trụ sở: Ấp C, xã T (cũ là Ấp C, xã T, huyện V), tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Sous S, sinh năm 1970 – Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

(Vắng mặt không có lý do)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty TNHH T2.

Địa chỉ: Số A, đường E, Khu phố I, phường T (cũ là Số A, Đường E, Khu phố I, phường T, quận B), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Uy V, sinh năm 1981– Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai của đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/06/2020, ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H1 có đồng ý nhận chuyển giao nợ từ phía Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn T2 số tiền 1.900.000.000 đồng và có ký biên bản xác nhận nợ giữa các bên. Trong biên bản xác nhận nợ Công ty TNHH MTV G xác nhận sẽ thanh toán khoản nợ 1.900.000.000 đồng cho ông T theo 2 đợt:

Đợt 1: Ngày 30 tháng 09 năm 2020 sẽ thanh toán cho ông T 1.000.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 30 tháng 10 năm 2020 sẽ thanh toán cho ông T 900.000.000 đồng.

Tuy nhiên, hết thời hạn Công ty TNHH MTV G vẫn chưa thanh toán cho ông T khoản nợ trên. Ông T đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu phía Công ty TNHH MTV G nhưng không nhận được phản hồi nào và cũng không nhận được tiền. Ngày 16/10/2024, bà H1 và ông T có ký văn bản thỏa thuận nội dung, bà H1 cam kết số tiền 1.900.000.000 đồng trong biên bản xác nhận nợ ngày 11/6/2020 là tiền thuộc sở hữu riêng của ông T, bà không có bất kỳ trách nhiệm liên quan.

Do đó, nguyên đơn Đặng Hữu T yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH MTV G thanh toán: Tiền nợ gốc 1.900.000.000 đồng và lãi suất do chậm trả từ 31/10/2020 đến 31/07/2025: 1.900.000.000 đồng x 10% x (4 năm, 9 tháng) = 902.500.000 đồng (Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả là 768.333.000 đồng, trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu tiền lãi chậm trả là 902.500.000 đồng). Tổng cộng là 2.802.500.000 đồng.

Đối với thỏa thuận ba bên giữa Công ty TNHH MTV G, Công ty TNHH T2 và Công ty TNHH X ngày 03/10/2018 thì ông T không biết. Biên bản thỏa thuận ngày 03/10/2018 thì ông T cũng không lưu giữ, cũng không biết Công ty TNHH X. Ông T chỉ nhận chuyển giao nợ với Công ty TNHH MTV G.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định luật.

2. Bị đơn Công ty TNHH MTV G:

Đã được Tòa án triệu tập để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày tại Tòa án.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T2.

Vào khoảng năm 2018, trong quá trình kinh doanh thì Công ty TNHH MTV G có nợ Công ty TNHH T2 số tiền là 1.900.000.000đồng. Đến ngày 03/10/2018, thì giữa 2 Công ty có lập văn bản xác nhận nợ giữa các bên. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên văn bản xác nhận nợ ngày 03/10/2018 giữa Công ty TNHH MTV G và Công ty TNHH T2 - T2 chúng tôi đã làm thất lạc và không có bản lưu trữ khác. Ngày 11/06/2020, ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H1 có đồng ý nhận chuyển giao nợ từ phía Công ty TNHH T2 số tiền 1.900.000.000đồng nêu trên. Các bên đã lập và đã ký xác nhận vào Biên bản xác nhận nợ. Trong Biên bản xác nhận nợ, Công ty TNHH MTV G xác nhận sẽ thanh toán khoản nợ 1.900.000.000 đồng cho ông T theo 2 đợt: Đợt 1: Ngày 30 tháng 09 năm 2020 sẽ thanh toán cho ông T 1.000.000.000 đồng và đợt 2: Ngày 30 tháng 10 năm 2020 sẽ thanh toán cho ông T 900.000.000 đồng. Sau khi hoàn tất việc chuyên giao nợ thì Công ty TNHH T2 không còn bất kỳ vấn đề liên quan nào khác với khoản nợ trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn là ông Đặng Hữu T yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là Công ty TNHH MTV G thanh toán tiền nợ gốc và lãi suất chậm trả. Tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ việc ông T nhận chuyển giao quyền yêu cầu thanh toán từ Công ty TNHH T2 theo "Biên bản xác nhận nợ" ngày 11/6/2020. Do đó, cần xác định lại quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn Công ty TNHH MTV G có địa chỉ: Ấp C, xã T (cũ là ấp C, xã T, huyện V), tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai).

1.3. Về việc vắng mặt của các đương sự: Đại diện nguyên đơn chị Dương Hồ Hiếu H và đại diện theo pháp luật Công ty TNHH T2 là ông Đặng Uy V có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn Công ty TNHH MTV G vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vv… Tòa án đã nêu rõ nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, trong thông báo về việc yêu cầu giao nộp tài liệu, chứng cứ và ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án còn hướng dẫn bị đơn có văn bản trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt, không đến Tòa án làm việc, không trình bày quan điểm ý kiến của mình, không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, giao nộp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Như vậy, bị đơn không phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không phản đối chứng cứ mà nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã giao nộp cho Tòa án cũng như Tòa án đã thu thập được.

Hội đồng xét xử, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã giao nộp và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91, Điều 92, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2.2. Xét thấy, trong "Biên bản xác nhận nợ" ngày 11/6/2020 thể hiện có chữ ký của ông Sous S là người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Một thành viên G và mộc dấu của Công ty TNHH Một thành viên G. Công ty TNHH Một thành viên G, Công ty TNHH T2 và ông Đặng Hữu T, bà Nguyễn Thị Kim H2 xác nhận trong "Biên bản xác nhận nợ" ngày 11/6/2020: Công ty TNHH Một thành viên G còn nợ Công ty TNHH T2 là 1.900.000.000 đồng (theo thỏa thuận ký trước đó ngày 03/10/2018) và Công ty TNHH Một thành viên G đồng ý sẽ thanh toán cho ông Đặng Hữu T, bà Nguyễn Thị Kim H2 ngày 30/9/2020 là 1.000.000.000 đồng, ngày 30/10/2020 là 900.000.000 đồng.

Như vậy, Công ty TNHH T2 là bên có quyền yêu cầu, Công ty TNHH Một thành viên G là bên có nghĩa vụ, trả số tiền 1.900.000.000 đồng phát sinh từ thỏa thuận mà các bên đã ký ngày 03/10/2018. Công ty TNHH T2 đã thỏa thuận chuyển giao quyền yêu cầu cho bên thứ ba là ông Đặng Hữu T, bà Nguyễn Thị Kim H2, đúng theo quy định tại Điều 365 Bộ luật Dân sự. Đồng thời, bên có nghĩa vụ biết việc chuyển giao quyền yêu cầu nên ông T, bà H1 là người thế quyền và có quyền yêu cầu Công ty TNHH Một thành viên G thanh toán nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, theo "Văn bản cam kết thỏa thuận" ngày 16/10/2024, giữa ông Đặng Hữu T và bà Nguyễn Thị Kim H2, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Đồng Nai: Số tiền 1.900.000.000 đồng mà bà H1 cùng ông T nhận chuyển giao nợ từ Công ty TNHH T2 đối với Công ty TNHH Một thành viên G tại "Biên bản xác nhận nợ" ngày 11/6/2020 là tiền thuộc sở hữu riêng của ông Đặng Hữu T, bà H1 không còn bất kỳ trách nhiệm liên quan đến số tiền này. Mặt

khác, hết thời hạn Công ty TNHH Một thành viên G không thanh toán được bất cứ khoản tiền nợ nào theo thỏa thuận "Biên bản xác nhận nợ" ngày 11/6/2020 là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 116, Điều 351 Bộ luật dân sự.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Hữu T buộc Công ty TNHH MTV G trả số tiền 1.900.000.000 đồng là có căn cứ.

2.3. Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi trên số tiền nợ gốc từ 31/10/2020 đến 31/07/2025: Theo "Biên bản xác nhận nợ" ngày 11/6/2020, các bên thỏa thuận Công ty TNHH Một thành viên G đồng ý thanh toán ngày 30/9/2020 là 1.000.000.000 đồng và ngày 30/10/2020 là 900.000.000 đồng cho nguyên đơn, nếu quá thời hạn cam kết mà bên có nghĩa vụ không thanh toán thì phải chịu lãi suất cao nhất theo quy định của pháp luật. Như đã nhận định ở mục 2.1 và 2.2, phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán lãi, cụ thể: 1.900.000.000 đồng x 10% x (4 năm, 9 tháng) = 902.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự và có lợi cho bị đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử, căn cứ các Điều 116, 351, 357, 365, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tổng cộng 2.802.500.000 đồng (Trong đó nợ gốc là 1.900.000.000 đồng và lãi là 902.500.000 đồng).

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH MTV G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 88.050.000 đồng (T1 mươi tám triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai phù hợp với tài liệu, chứng cứ và với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 96, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 116, Điều 117, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 351, Điều 357, Điều 365, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Hữu T về việc "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ" đối với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên G.

- Buộc bị đơn Công ty TNHH Một thành viên G có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Đặng Hữu T tổng số tiền là 2.802.500.000 đồng (Hai tỷ, tám trăm lẻ hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH Một thành viên G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 88.050.000 đồng (T1 mươi tám triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Đồng Nai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Huy Công